

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT : Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	176.614.357.237	-	176.614.357.237	Tổng số chi	176.037.518.346	-	176.037.518.346
A. Tổng thu cân đối ngân sách	176.614.357.237	-	176.614.357.237	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	176.037.518.346	-	176.037.518.346
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.158.796.254	-	1.158.796.254	1. Chi đầu tư phát triển	31.480.044.346	-	31.480.044.346
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-	-	-	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	122.903.109.825	-	122.903.109.825
4. Thu kết dư năm trước	17.927.536	-	17.927.536	4. Chi bổ sung từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	532.894.378	-	532.894.378	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-	-	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	21.051.164.175	-	21.051.164.175
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	174.904.739.069	-	174.904.739.069	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	603.200.000	-	603.200.000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	91.492.737.800	-	91.492.737.800				
- Bổ sung có mục tiêu	83.412.001.269	-	83.412.001.269				
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	576.838.891	-	576.838.891				
- Bội chi = chi - thu (1)	-	-	-				
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	-	-	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)	-	-	-

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND xã quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)/(1)*100	(8)=(3)/(2)*100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	131.962.000.000	131.962.000.000	209.854.766.363	215.519.142	33.024.889.984	176.614.357.237	159	159
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	34.065.000.000	34.065.000.000	33.805.205.380	215.519.142	32.430.889.984	1.158.796.254	99	99
I	Thu nội địa không kể dầu thô	34.065.000.000	34.065.000.000	33.805.205.380	215.519.142	32.430.889.984	1.158.796.254	99	99
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	350.000.000	350.000.000	230.653.226	-	230.653.226	-	66	66
-	Thuế giá trị gia tăng	350.000.000	350.000.000	227.675.226	-	227.675.226	-	65	65
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.978.000	-	2.978.000	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.050.000.000	1.050.000.000	936.016.900	-	936.016.900	-	89	89
-	Thuế giá trị gia tăng	100.000.000	100.000.000	151.629.432	-	151.629.432	-	152	152
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	950.000.000	950.000.000	782.268.032	-	782.268.032	-	82	82
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	2.119.436	-	2.119.436	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HDND xã quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HDND huyện quyết định
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.725.000.000	27.725.000.000	21.303.279.987	-	21.303.279.987	-	77	77
-	Thuế giá trị gia tăng	23.250.000.000	23.250.000.000	12.331.448.175	-	12.331.448.175	-	53	53
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.000.000	1.010.000.000	142.082.638	-	142.082.638	-	14	14
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000.000	15.000.000	17.053.887	-	17.053.887	-	114	114
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	3.450.000.000	3.450.000.000	8.812.695.287	-	8.812.695.287	-	255	255
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	1.650.000.000	1.650.000.000	3.069.447.344	-	2.940.002.023	129.445.321	186	186
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	290.564.062	-	-	290.564.062	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000.000	35.000.000	29.518.475	-	-	29.518.475	84	84
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.025.000.000	1.025.000.000	1.745.784.259	-	1.745.784.259	-	170	170
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Thu phí, lệ phí	732.000.000	732.000.000	1.228.258.098	126.253.000	947.910.822	154.094.276	168	168
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước Trung ương thu</i>	<i>67.000.000</i>	<i>67.000.000</i>	<i>129.253.000</i>	126.253.000	-	<i>3.000.000</i>	<i>193</i>	<i>193</i>
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	<i>665.000.000</i>	<i>665.000.000</i>	<i>1.099.005.098</i>	-	<i>947.910.822</i>	<i>151.094.276</i>	<i>165</i>	<i>165</i>
	<i>(Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)</i>	<i>570.000.000</i>	<i>570.000.000</i>	<i>934.801.669</i>	-	<i>934.801.669</i>	-	<i>164</i>	<i>164</i>
11	Tiền sử dụng đất	200.000.000	200.000.000	4.516.391.200	-	4.064.752.080	451.639.120	2.258	2.258
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	318.000.000	318.000.000	14.522.166	-	14.522.166	-	5	5
14	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HDND xã quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HDND huyện quyết định
15	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Do địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Do Trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Thu khác ngân sách	280.000.000	280.000.000	297.698.795	89.266.142	104.897.653	103.535.000	106	106
	Trong đó: - Thu khác NS Trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	700.000.000	700.000.000	143.070.868	-	143.070.868	-	20	20
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Thu tại xã	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-
C	GHI THU, GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS	-	-						
1	Học phí	-	-						
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	97.897.000.000	97.897.000.000	175.498.739.069	-	594.000.000	174.904.739.069	179	179
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.897.000.000	97.897.000.000	174.904.739.069	-	-	174.904.739.069	179	179
1	Bổ sung cân đối	93.427.000.000	93.427.000.000	91.492.737.800	-	-	91.492.737.800	98	98
2	Bổ sung có mục tiêu	4.470.000.000	4.470.000.000	83.412.001.269	-	-	83.412.001.269	1.866	1.866
2.1	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	4.470.000.000	4.470.000.000	83.412.001.269	-	-	83.412.001.269	1.866	1.866
2.2	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	594.000.000	-	594.000.000	-	-	-
E	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	532.894.378	-	-	532.894.378	-	-
F	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	17.927.536	-	-	17.927.536	-	-

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3)/(1)*100	(7)=(3)/(2)*100
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	98.107.000.000	98.107.000.000	176.037.518.346	-	176.037.518.346	179	179
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ	98.107.000.000	98.107.000.000	175.434.318.346	-	175.434.318.346	179	179
I	Chi đầu tư phát triển	1.910.000.000	1.910.000.000	31.480.044.346	-	31.480.044.346	1.648	1.648
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.910.000.000	1.910.000.000	31.480.044.346	-	31.480.044.346	1.648	1.648
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	7.737.475.000	-	7.737.475.000	-	-
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	2.005.490.000	-	2.005.490.000	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	710.000	-	710.000	-	-
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	684.362.000	-	684.362.000	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.910.000.000	1.910.000.000	18.930.591.103	-	18.930.591.103	991	991
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	-	-	2.121.416.243	-	2.121.416.243	-	-
1.12	Chi đảm bảo xã hội	-	-	-	-	-	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	-	-	-	-	-	-
III	Chi thường xuyên	94.079.000.000	94.079.000.000	122.903.109.825	-	122.903.109.825	131	131
1	Chi quốc phòng		318.000.000	1.287.244.336	-	1.287.244.336	-	405

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp Tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3)/(1)*100	(7)=(3)/(2)*100
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.036.000.000	443.000.000	851.810.000	-	851.810.000	82	192
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.967.000.000	53.100.000.000	55.848.524.972	-	55.848.524.972	105	105
4	Chi khoa học và công nghệ	86.000.000	86.000.000	86.000.000	-	86.000.000	100	100
5	Chi y tế, dân số và gia đình		85.000.000	329.637.500	-	329.637.500	-	388
6	Chi văn hóa thông tin		183.000.000	171.038.000	-	171.038.000	-	93
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.118.000.000	1.056.613.260	-	1.056.613.260	-	95
8	Chi thể dục thể thao		241.000.000	308.419.032	-	308.419.032	-	128
9	Chi bảo vệ môi trường		400.000.000	399.999.000	-	399.999.000	-	100
10	Chi các hoạt động kinh tế	352.000.000	2.425.000.000	5.754.032.516	-	5.754.032.516	1.635	237
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	39.638.000.000	32.861.000.000	49.316.448.237	-	49.316.448.237	124	150
12	Chi đảm bảo xã hội		2.728.000.000	5.152.992.210	-	5.152.992.210	-	189
13	Chi khác		91.000.000	2.340.350.762	-	2.340.350.762	-	2.572
IV	Chi dự phòng	2.118.000.000	2.118.000.000	-	-	-	-	-
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-
VI	Chi chuyển nguồn	-	-	21.051.164.175	-	21.051.164.175	-	-
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	-	-	-	-
1	Bổ sung cân đối	-	-	-	-	-	-	-
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Bằng nguồn vốn nước ngoài</i>	-	-	-	-	-	-	-
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	603.200.000	-	603.200.000	-	-

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	98.107	176.614	78.507	180%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	210	1.159	949	552%
-	Thu NSDP hưởng 100%	210	1.159	949	552%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	97.897	174.905	77.008	179%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	93.427	91.493	1.934	98%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.470	83.412	78.942	1866%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
IV	Thu kết dư	-	18	18	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	533	533	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	98.107	176.038	77.931	179%
I	Tổng chi cân đối NSDP	94.083	154.383	60.300	164%
1	Chi đầu tư phát triển	20	31.480	31.460	157400%
2	Chi thường xuyên	91.945	122.903	30.958	134%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	2.118	-	2.118	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.024	-	4.024	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.024	-	4.024	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	21.051	21.051	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	603	603	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-	577	577	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-	-	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	-	-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-	-	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-	-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		-	-	

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	34.065	210	34.356	1.710	101%	814%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	34.065	210	33.805	1.159	99%	552%
I	Thu nội địa	34.065	210	33.805	1.159	99%	552%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	350	-	231	-	66%	
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	350	-	228	-	65%	
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-	3	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.050	-	936	-	89%	
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	100	-	152	-	152%	
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	950	-	782	-	82%	
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	-	-	2	-		
-	<i>Thu khác</i>	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.725	-	21.303	-	77%	
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	23.250	-	12.331	-	53%	
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.010	-	142	-	14%	
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	15	-	17	-	114%	
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	3.450	-	8.813	-	255%	
-	<i>Thuế môn bài</i>	-	-	-	-		
-	<i>Thu khác</i>	-	-	-	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.025	-	1.746	-	170%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	1.650	60	3.069	129	186%	216%
8	Thu phí, lệ phí	732	95	1.228	154	168%	162%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	67	-	129	3	193%	
-	<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	665	95	1.099	151	165%	159%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	291	291		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35	35	30	30	84%	84%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	318	-	15	-	5%	
12	Thu tiền sử dụng đất	200	20	4.516	452	2258%	2258%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	700	-	143	-	20%	
16	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-		
17	Thu khác ngân sách	280	-	298	104	106%	
18	Thu tại xã	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-		
21	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-		
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-		
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu	-	-	-	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	-	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	-	-		
6	Thu khác	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	18	18		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	533	533		

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	98.107	176.038	179%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94.083	154.383	164%
I	Chi đầu tư phát triển	20	31.480	157400%
1	Chi đầu tư cho các dự án	20	31.480	157400%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	-	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	20	115	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	91.945	122.903	134%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	52.622	55.849	106%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	86	86	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	2.118	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.024	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.024	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	21.051	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	603	

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	98.107	176.038	77.931	179%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	98.107	154.383	56.276	157%
I	Chi đầu tư phát triển	1.910	31.480	29.570	1648%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.910	31.480	29.570	1648%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.737	7.737	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		2.005	2.005	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		1	1	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		684	684	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.910	18.931	17.021	991%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.121	2.121	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	94.079	122.903	28.824	131%
-	Chi quốc phòng	318	1.287	969	405%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	443	852	409	192%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	53.100	55.849	2.749	105%
-	Chi khoa học và công nghệ	86	86	-	100%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	85	330	245	388%
-	Chi văn hóa thông tin	183	171	(12)	93%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.118	1.057	(61)	95%
-	Chi thể dục thể thao	241	308	67	128%
-	Chi bảo vệ môi trường	400	400	(0)	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.425	5.754	3.329	237%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.861	49.316	16.455	150%
-	Chi đảm bảo xã hội	2.728	5.153	2.425	189%
-	Chi khác	91	2.340	2.249	2572%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	
V	Dự phòng ngân sách	2.118	-	(2.118)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	21.051	21.051	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	603	603	

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	98.107	-	98.107	176.038	-	176.038	179%		179%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	94.083	-	94.083	154.383	-	154.383	164%		164%
I	Chi đầu tư phát triển	20	-	20	31.480	-	31.480	157400%		157400%
1	Chi đầu tư cho các dự án	20		20	31.480		31.480	157400%		157400%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	20	-	20	115	-	115			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-		-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-			
II	Chi thường xuyên	91.945		91.945	122.903		122.903	134%		134%
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.622	-	52.622	55.849		55.849	106%		106%
2	Chi khoa học và công nghệ	86	-	86	86		86	100%		100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	-	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-			
V	Dự phòng ngân sách	2.118	-	2.118	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.024	-	4.024	-	-	-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.024	-	4.024	-	-	-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	21.051	-	21.051			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	603	-	603			

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)							Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CT MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=9/1	21=10/2	22=11/3	23=12/4	24=13/5	25=14/6	26=15/7	27=16/8
	TỔNG SỐ	171.234	1.910	132.841	-	-	36.483	22.113	14.369	154.383	9.823	118.520	-	-	26.040	21.657	4.383	-	-	-	90%	514%	89%	-	-	71%	98%	31%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	171.234	1.910	132.841	-	-	36.483	22.113	14.369	154.383	9.823	118.520	-	-	26.040	21.657	4.383	-	-	-	90%	514%	89%	-	-	71%	98%	31%
1	Trường Mầm non Tân Lập	2.254	-	2.254	-	-	-	-	-	2.254	-	2.254	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
2	Trường Mầm non Anh Dương	4.434	-	4.434	-	-	-	-	-	4.434	-	4.434	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
3	Trường Mầm non Hòa Mi	3.758	-	3.758	-	-	-	-	-	3.758	-	3.758	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
4	Trường Mầm non Hòa Hảo	4.138	-	4.138	-	-	-	-	-	4.138	-	4.138	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
5	Trường TH Kapakolong	6.322	-	6.322	-	-	-	-	-	6.322	-	6.322	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
6	Trường TH Tân Lập	4.245	-	4.245	-	-	-	-	-	4.245	-	4.245	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
7	Trường TH Kim Đồng	5.681	-	5.681	-	-	-	-	-	5.681	-	5.681	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
8	Trường TH Lê Quý Đôn	7.281	-	7.281	-	-	-	-	-	7.281	-	7.281	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
9	Trường THCS Đắk Ruồng	4.529	-	4.529	-	-	-	-	-	4.529	-	4.529	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
10	Trường THCS Đắk To Re	7.750	-	7.750	-	-	-	-	-	7.750	-	7.750	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
11	Trường THCS Tân Lập	2.548	-	2.548	-	-	-	-	-	2.548	-	2.548	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
12	Văn phòng Đảng ủy	8.381	-	8.381	-	-	-	-	-	6.980	-	6.980	-	-	-	-	-	-	-	-	83%	-	83%	-	-	-	-	-
13	Văn phòng HĐND&UBND xã	39.523	-	38.521	-	-	1.002	-	1.002	28.647	-	27.682	-	-	965	-	965	-	-	-	72%	-	72%	-	-	96%	-	96%
14	UB MTQ VN xã	9.843	-	9.567	-	-	277	-	277	9.666	-	9.558	-	-	107	-	107	-	-	-	98%	-	100%	-	-	39%	-	39%
15	Trung tâm chính trị	504	-	504	-	-	-	-	-	448	-	448	-	-	-	-	-	-	-	-	89%	-	89%	-	-	-	-	-
16	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.620	-	1.618	-	-	2	-	2	1.605	-	1.605	-	-	-	-	-	-	-	-	99%	-	99%	-	-	-	-	-
17	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.077	-	8.585	-	-	6.492	-	6.492	9.220	-	8.533	-	-	687	-	687	-	-	-	61%	-	99%	-	-	11%	-	11%
18	Phòng Kinh tế	38.035	1.910	7.623	-	-	28.503	22.113	6.389	39.802	9.823	5.808	-	-	24.171	21.657	2.513	-	-	-	105%	514%	76%	-	-	85%	98%	39%
19	Trung tâm cung ứng DVCL	4.967	-	4.774	-	-	193	-	193	4.732	-	4.637	-	-	95	-	95	-	-	-	95%	-	97%	-	-	49%	-	49%
20	Công an	261	-	246	-	-	15	-	15	261	-	246	-	-	15	-	15	-	-	-	100%	-	100%	-	-	100%	-	100%
21	BHXH cơ sở Măng Đen	82	-	82	-	-	-	-	-	82	-	82	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	-	100%	-	-	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	147.211	122.903	55.849	86	1.287	852	330	171	1.057	308	400	5.754	314	3.332	49.316	5.153	2.340	83%
1	Trường Mầm non Tân Lập	2.254	2.254	2.254	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
2	Trường Mầm non Anh Dương	4.434	4.434	4.434	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
3	Trường Mầm non Hòa Mi	3.758	3.758	3.758	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
4	Trường Mầm non Hoa Hồng	4.138	4.138	4.138	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
5	Trường TH Kapakolong	6.322	6.322	6.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
6	Trường TH Tân Lập	4.245	4.245	4.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
7	Trường TH Kim Đồng	5.681	5.681	5.681	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
8	Trường TH Lê Quý Đôn	7.281	7.281	7.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
9	Trường THCS Đắk Ruộng	4.529	4.529	4.529	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
10	Trường THCS Đắk Tơ Re	7.750	7.750	7.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
11	Trường THCS Tân Lập	2.548	2.548	2.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
12	Văn phòng Đảng ủy	8.381	6.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.980	-	-	83%
13	Văn phòng HĐND&UBND xã	39.523	28.647	57	-	1.287	591	252	-	-	-	-	271	-	-	23.508	341	2.340	72%
14	UBND MTTQ VN xã	9.843	9.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.666	-	-	98%
15	Trung tâm chính trị	504	448	448	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	89%
16	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.620	1.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.605	-	-	99%
17	Phòng Văn hóa - Xã hội	15.077	9.220	1.552	86	-	-	77	-	-	-	-	-	-	-	2.693	4.812	-	61%
18	Phòng Kinh tế	14.012	8.322	852	-	-	-	-	-	-	-	8	2.679	314	2.315	4.783	-	-	59%
19	Trung tâm cung ứng DVCI	4.967	4.732	-	-	-	-	-	171	1.057	308	392	2.804	-	1.016	-	-	-	95%
20	Công an	261	261	-	-	-	261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
21	BHXH cơ sở Măng Đen	82	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82	-	-	100%

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Dự toán									Quyết toán										So sánh (%)										
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi đầu tư PT			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=14/4	26=15/5	27=16/6	28=17/7	29=18/8	30=19/9	31=20/10
	<u>TỔNG SỐ</u>	98.107	1.910	-	-	96.197	53.100	86	-	-	-	176.038	9.823	397	-	118.520	55.849	86	26.040	21.657	4.383	21.051	179%	514%	-	-	123%	105%	100%	-	-	-
1	UBND xã Kon Braih	98.107	1.910	-	-	96.197	53.100	86	-	-	-	176.038	9.823	397	-	118.520	55.849	86	26.040	21.657	4.383	21.051	179%	514%	-	-	123%	105%	100%	-	-	-

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán							So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	97.897	93.427	4.470	-	4.470	1.890	2.580	-	174.905	91.493	83.412	-	-	9.236	41.072	33.103	179%	98%	1866%	-	-	489%	1592%	-
-	UBND xã Kon Braih	97.897	93.427	4.470	-	4.470	1.890	2.580	-	174.905	91.493	83.412	-		9.236	41.072	33.103	179%	98%	1866%	-	-	489%	1592%	-

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih

[illegible]

CÔNG KHAI TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

DVT: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025				Dư nguồn đến ngày 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ vì người nghèo	-	51.525.200		51.525.200	-	51.525.200		-	51.525.200	51.525.200
	TỔNG CỘNG	-	51.525.200	-	51.525.200	-	51.525.200	-	-	51.525.200	51.525.200

CÔNG KHAI TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND xã Kon Braih)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	359,00	396,45	110%
1	Sự nghiệp môi trường + Tiền thu gom rác; Nước sinh hoạt	359,00	266,70	74%
3	Sự nghiệp giáo dục + Học phí	-	129,75	